TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/HNGĐ - ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2022
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Triển
2. Ông Phùng Văn Thông

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Xuân Chín- Cán bộ Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 164/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991; địa chỉ: TDP Đ, xã T, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn T ngày 01/4/2013, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Cưới xong vợ chồng chị về ở chung cùng bố mẹ đẻ anh T. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Vợ chồng biết bảo ban nhau làm ăn. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Hai bên đã nhiều lần ngồi lại để cùng nhau nói chuyện, hàn gắn nhưng vẫn không đoàn tụ được vì cả hai không còn tiếng nói chung nữa. Cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng,

áp lực. Chị và anh T ly thân từ năm 2018 đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung: Cháu Trần Đức D, sinh ngày 02/02/2014; cháu Trần Thu H, sinh ngày 26/10/2015. Hiện cháu D đang ở với bố, cháu H đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu H, nhất trí để anh T nuôi cháu D. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị nhất trí nộp cả.

Bị đơn là anh Trần Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cùng bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp; các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T, nhưng anh T đều không đến Tòa làm việc. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 10 năm 2022 của bà Đặng Thị Đ là mẹ đẻ anh T, bà Đ trình bày: Anh T và chị H ban đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc và ở chung cùng vợ chồng bà, đến khoảng tháng 6/2022, chị H về nhà bố mẹ đẻ từ đó cho đến nay không về nhà bà Đ nữa. Anh T hiện đang làm ăn trong Miền Nam, địa chỉ cụ thể như thế nào thì bà Đ cũng không biết, thỉnh thoảng anh T có gọi điện về hỏi thăm gia đình, khi gia đình bà Đ nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các giấy triệu tập của Tòa án thì gia đình cũng thông báo cho anh T biết, quan điểm của anh T cũng nhất trí ly hôn, quan điểm của gia đình bà Đ thì đây là việc riêng của anh T và chị H nên gia đình để anh T, chị H quyết định, gia đình không can thiệp. Về con chung: Anh T và chị H có 02 con chung là các cháu: Trần Đức D, sinh ngày 02/02/2014; Trần Thu H, sinh ngày 26/10/2015. Hiện cháu D đang ở với bố và ông bà nội, hàng tháng anh D vẫn gửi tiền về để gia đình bà Đ nuôi cháu D, cháu H đang ở với mẹ. Nếu ly hôn gia đình bà Đ nhất trí để chị H nuôi cháu H, anh T nuôi cháu D.

Về tài sản, công nợ: Gia đình bà Đ không nắm được vợ chồng anh T, chị H có những tài sản chung, công nợ như thế nào.

Xác minh tại chính quyền địa phương xã V cho biết: Anh T hiện vẫn có hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện anh T đi đâu làm gì, chính quyền địa phương không nắm được vì anh T không khai báo tạm vắng với chính quyền địa phương. Anh T và chị H kết hôn với nhau năm 2013 và được UBND xã V cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn của anh T và chị H không thuộc trường hợp bị đe dọa, cưỡng ép kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H thì Ủy ban nhân dân xã không biết vì thực tế các khối đoàn thể hay Ủy ban nhân dân

xã đều không nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn vợ chồng của anh T và chị H. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh T, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và giao con theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu D và cháu H. Nguyện vọng của cháu D muốn được ở với anh T; cháu H muốn được ở với chị H.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng chị H đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, anh T là bị đơn đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không lý do, do đó anh T tự chịu trách nhiệm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn T; về con chung: Chị H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thu H, sinh ngày 26/10/2015. Giao cho anh Trần Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức D, sinh ngày 02/02/2014. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Chị H và anh T không đề nghị giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn T. Bị đơn anh T hiện có hộ khẩu: Thôn A, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Đối với anh Trần Văn T, quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần và đã giao các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T biết việc chị H xin ly hôn nhưng cố tình không đến Tòa án làm việc. Xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú và gia đình anh T cũng không biết địa

chỉ cụ thể của anh T. Như vậy việc bị đơn vắng mặt thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ nên căn cứ điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đăng ký kết hôn với nhau ngày 01/4/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là tự nguyện, hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn chị H và anh T chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T ở V. Xem xét hôn nhân giữa chị H và anh T thấy rằng cuộc sống chung vợ chồng giữa chị H và anh T có rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như chị H trình bày do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Hai bên đã nhiều lần ngồi lại để cùng nhau nói chuyện, hàn gắn nhưng vẫn không đoàn tụ được vì cả hai không còn tiếng nói chung nữa. Cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, áp lực. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án anh T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng anh đều không có mặt để trình bày ý kiến về mâu thuẫn hay xin đoàn tụ, không có ý kiến gì về con chung, tài sản, công nợ và đất nông nghiệp. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T không có ý muốn hàn gắn, níu kéo cuộc sống vợ chồng, nên việc chị H xin ly hôn là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó cần được chấp nhận.

[4]. Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là các cháu: Trần Đức D, sinh ngày 02/02/2014; Trần Thu H, sinh ngày 26/10/2015. Hiện cháu D đang ở với anh T và ông bà nội ở Vĩnh Tường, cháu H đang ở với chị H. Quá trình giải quyết vụ án cháu D có nguyện vọng muốn được ở với bố là anh T, cháu H muốn được ở với mẹ là chị H. Phía bà Đ mẹ anh T cũng xác nhận hàng tháng anh T có gửi tiền về cho gia đình bà Đ nuôi dưỡng chăm sóc cháu D. Theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi con sau khi ly hôn là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Xem xét về khả năng nuôi con và sự tự nguyện của chị H thì để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho cháu D và cháu H, cần giao cháu D cho anh T; giao cháu H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Cấp dưỡng nuôi con chung chị H, anh T không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] . Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức lao động: Chị H không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có tài sản, công nợ, đất nông nghiệp và có đề nghị thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

[6]. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn Tiến.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thu H, sinh ngày 26/10/2015; anh Trần Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Đức D, sinh ngày 02/02/2014. Hiện cháu H đang ở với chị H và cháu D đang ở với anh T. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức lao động, đất nông nghiệp: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005620 ngày 04/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường.
- UBND xã Vĩ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh